

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ G
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **11/2021/DS-ST**

Ngày: 16 - 3 - 2021.

V/v tranh chấp

Hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ G, TỈNH B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Duy Khánh**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Cao Thị Mỹ Phượng**.

2. Ông **Nguyễn Thành Nhạn**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Khắc Hải** - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G, tỉnh B tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn**

Mộng Đẹp - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 260/2020/TLST-DS ngày 09 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 97/2020/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2021/QĐST-DS ngày 29 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Ấp 3A, xã Tân Phong, thị xã G, tỉnh B. (có mặt)

- *Đồng bị đơn:* Ông Trương Tấn K và bà Phạm Thị K

Cùng địa chỉ: Ấp 3A, xã Tân Phong, thị xã G, tỉnh B. (vắng mặt)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông Lưu Hoàng T, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Ấp 3A, xã Tân Phong, thị xã G, tỉnh B. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N trình bày: Bà Năm và chồng là ông Lưu Hoàng T có cho vợ chồng ông K, bà K vay tiền 02 lần, cụ thể như sau:

- Lần 01 cho vay 26.000.000 đồng ngày 12/03/2017 Âm lịch (nhằm ngày 08/4/2017 Dương lịch). Lãi suất thỏa thuận 05%/tháng, hứa 04 tháng sau sẽ trả đủ vốn và lãi.

- Lần 02 cho vay 14.000.000 đồng ngày 09/9/2017 Âm lịch (nhằm ngày 28/10/2017 Dương lịch). Lãi suất thỏa thuận 05%/tháng, hứa 01 tháng sau sẽ trả đủ vốn và lãi

Việc vay tiền như trên thì vợ chồng ông K có viết biên nhận nhưng trong biên nhận không có ghi lãi suất và thời hạn trả nợ, có chữ ký và ghi họ tên của ông K và bà K. Sau Khi vay tiền thì ông K và bà K có trả được 02 tháng tiền lãi, mỗi tháng 1.300.000 đồng thì ngưng cho đến nay, tiền vốn vay thì chưa trả khoản nào. Bà N sau đó có rất nhiều lần gặp ông K và bà K để đòi tiền nhưng ông bà cứ hứa hẹn mà không trả thêm được khoản tiền nào, lần gần nhất đòi cách nay khoảng 07 tháng.

Nay bà N yêu cầu ông K và bà K trả cho bà số tiền vốn vay là 40.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật từ ngày 28/10/2017 (là ngày vay tiền lần thứ hai) cho đến khi trả hết nợ. Ngoài ra bà N không yêu cầu gì thêm.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/12/2020 và tại phiên tòa, ông Lưu Hoàng T, là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Ông T thống nhất với ý kiến của bà N về việc vợ chồng ông có cho ông K và bà K vay tiền như trên. Do trong gia đình bà N là người quản lý tiền bạc nên ông T yêu cầu ông K và bà K có trách nhiệm trả nợ cho một mình bà N như yêu cầu của bà N trình bày ở trên, ngoài ra ông không yêu cầu gì thêm.

* Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông K và bà K, nhưng ông bà đều vắng mặt và không gửi văn bản hay ý kiến gì phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của bà N cho Tòa án.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G, tỉnh B phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và nội dung vụ án:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ theo thủ tục tố tụng và các văn bản có liên quan nên về hình thức tố tụng Viện kiểm sát xét thấy bảo đảm đủ điều kiện và hợp pháp. Nguyên đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng theo quy định của pháp luật. Đồng bị đơn là ông Trương Tấn K và bà Phạm Thị K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không rõ lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông K và bà K.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận toàn yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu N về việc yêu cầu ông Trương Tấn K và bà Phạm Thị K trả số tiền vốn vay 40.000.000 đồng và trả tiền lãi của nợ gốc nêu trên từ ngày 28/10/2017 đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, đồng thời buộc ông K và bà K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định nội dung vụ kiện như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Nguyễn Thị Thu N yêu cầu ông Trương Tấn K và bà Phạm Thị K trả số tiền vốn vay 40.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định, ông K và bà K không trả nợ nên hai bên phát sinh tranh chấp. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Trương Tấn K và bà Phạm Thị K có địa chỉ cư trú tại Ấp 3A, xã Tân Phong, thị xã G, tỉnh B nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã G theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy bị đơn ông Trương Tấn K và bà Phạm Thị K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông K và bà K theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung vụ án:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do bà N cung cấp là Văn bản viết tay trên giấy tập học sinh có nội dung: “Ngày 12-3-2017 Hai vợ chồng Phạm Thị Kiều Trương Tấn Khởi có mượn của vợ chồng chị Tuấn Hai mươi sáu triệu. Ngày 9-9-2017 có mượn thêm mười bốn triệu”. Dưới phần nội dung trên có chữ ký và ghi họ và tên của Phạm Thị Kiều, Trương Tấn Khởi. Xét thấy tại văn bản nhận nợ này không thể hiện ngày âm lịch hay dương lịch, nhưng bà N xác định đều là ngày âm lịch là có lợi cho bị đơn về thời gian trả nợ nên có căn cứ xác định ngày cho vay là âm lịch.

Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu N yêu cầu ông Trương Tấn K và bà Phạm Thị K trả số tiền nợ vốn 40.000.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng, tại văn bản nhận nợ bà N cung cấp có thể hiện ông K và bà K vay tiền của vợ chồng bà N hai lần với tổng số tiền 40.000.000 đồng. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng và biên bản về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho ông K và bà K, trong đó thể hiện đầy đủ yêu cầu khởi kiện của bà N và những tài liệu, chứng cứ bà N giao nộp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, nhưng ông K và bà K đều không có mặt tại Tòa án để làm việc và cũng không có văn bản nghị ý kiến của mình gửi cho tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định ông K và bà K có vay và nợ vợ chồng bà N, ông T số tiền vốn 40.000.000 đồng. Nay ông T cũng đồng ý để một mình bà N đứng ra đòi nợ nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà N, buộc ông K và bà K cùng có trách nhiệm trả cho bà N 40.000.000 đồng tiền nợ vốn.

Đối với yêu cầu đòi nợ lãi của bà N, bà xác định lãi suất thỏa thuận là 05%/tháng, bà đã nhận 02 tháng tiền lãi, mỗi tháng là 1.300.000 đồng nhưng trong văn bản nhận nợ không có thể hiện phần lãi suất, ông K và bà K thì không có ý kiến phản hồi nên không có căn cứ xác định lãi suất hai bên thỏa thuận là 05%/tháng như bà N trình bày. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định đây là trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự thì ông K và bà K chỉ phải chịu mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, tức là phải chịu mức lãi suất 10%/năm, tương đương 0,833%/tháng. Do đó, khoản tiền lãi được tính như sau: từ ngày vay lần thứ hai là 28/10/2017 đến ngày hôm nay 16/3/2021 là 40 tháng 08 ngày: $40.000.000 \text{ đồng} \times 0,833\%/\text{tháng} \times 40 \text{ tháng } 08 \text{ ngày} = 13.416.800 \text{ đồng}$. Ngoài ra, ông K và bà K còn phải trả lãi phát sinh theo quy định pháp luật cho bà N kể từ ngày 17/3/2021 đến khi trả xong số tiền vốn vay 40.000.000 đồng.

Đối với số tiền lãi bà N xác định đã nhận 02 lần là 2.600.000 đồng nhưng ông K và bà K không có ý kiến phản hồi và không có đặt ra yêu cầu nên Hội đồng xét xử

không xem xét đối trừ. Nếu xảy ra tranh chấp, ông K và bà K có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ở một vụ án độc lập khác.

[5] Về án phí: Theo khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định: “*Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận*”. Ông K và bà K phải trả nợ cho bà N số tiền vốn và lãi là 53.416.800 đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng là: $53.416.800 \text{ đồng} \times 5\% = 2.670.800 \text{ đồng}$.

Bà N và ông T không phải chịu án phí, nên bà N được hoàn lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

Như đã phân tích ở trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ vào Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu N.

Buộc ông Trương Tấn K và bà Phạm Thị K cùng có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thu N số tiền 53.416.800 đồng (Năm mươi ba triệu, bốn trăm mười sáu ngàn tám trăm đồng). Trong đó, nợ vốn là 40.000.000 đồng, nợ lãi là 13.416.800 đồng.

Kể từ ngày 17/3/2021 cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án theo lãi suất chậm trả tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2/. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông Trương Tấn K và bà Phạm Thị K phải nộp 2.670.800 đồng (Hai triệu, sáu trăm bảy mươi ngàn tám trăm đồng).

Bà Nguyễn Thị Thu N và ông Lưu Hoàng T không phải chịu án phí. Bà Nguyễn Thị Thu N được nhận lại 1.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002120 ngày 09/11/2020 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã G.

3/. Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai, đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (16/3/2021). Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận

- TAND tỉnh B;
- VKSND TX, G;
- CCTHADS TX. G;
- Các đương sự;
- Lưu Tòa án;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Duy Khánh